

Số: 212/CBTT-KSLK

Cao Bằng, ngày 25 tháng 3 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KCB
- Địa chỉ: Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại liên hệ: 02063 505 505 Fax: 02063 852 579
- Email: kslkcaobang2013@gmail.com Website: cmamc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023.
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán...)

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày tháng 3 năm 2024 tại đường dẫn: cmamc.com.vn.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2023;

- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC năm 2023 so với năm 2022.

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Chương**

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN -TKV  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 211/TCKT-KSLK

Cao Bằng, ngày 25 tháng 3 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
tại BCTC năm 2023 so với năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng.

Mã chứng khoán: KCB

Địa chỉ: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - TP Cao Bằng - tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 02063 505 505.

Website: cmamc.com.vn

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng. Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại BCTC năm 2023 so với năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/ giảm số tiền
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	112,093	121,186	-9,093
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	6,145	11,021	- 4,876

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên BCTC đã được kiểm toán năm 2023 thấp hơn 9,093 tỷ đồng so với năm 2022.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC đã được kiểm toán năm 2023 giảm 4,876 tỷ đồng so với năm 2022.

Nguyên nhân:

- Giá tiêu thụ bình quân năm 2023 của sản phẩm chính thiếc thỏi 99,75%Sn là 574 Tr.đ/tấn thấp hơn 90 Tr.đ/tấn so với giá tiêu thụ bình quân năm 2022.

- Sản lượng sản xuất sản phẩm Silic 45% năm 2023 giảm 392 tấn so với sản lượng sản xuất sản phẩm Silic 45% năm 2022.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC của công ty giảm so với năm 2022.

- Năm 2023 kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng đạt hiệu quả và có lợi nhuận sau thuế TNDN là: 6,145 tỷ đồng.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu: P.TCHC; TCKT.

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn UpCOM từ ngày 01/12/2015. Mã giao dịch: KCB.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch
Ông Trần Văn Chương	Thành viên
Ông Đặng Văn Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/5/2023)
Ông Nguyễn Mạnh Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/5/2023)
Ông Đỗ Hữu Chiêm	Thành viên
Ông Hà Ngọc Bình	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đỗ Ngọc Hải	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 10/5/2023)
Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/5/2023)
Ông Đặng Giang Nam	Thành viên
Ông Đàm Nông Minh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2023)
Ông Đỗ Hữu Chiêm	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *Chữ ký*



**Trần Văn Chương**

**Giám đốc**

Cao Bằng, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Số: 112/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được lập ngày 19/3/2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

**Phan Thanh Nam****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2023-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>85.545.014.136</b>	<b>83.049.756.003</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>12.503.067.885</b>	<b>23.506.487.199</b>
1. Tiền	111		4.503.067.885	8.506.487.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	25.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.707.196.702</b>	<b>37.136.102.278</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	33.444.383.962	33.512.112.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		811.052.364	1.190.515.735
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.451.760.376	2.767.574.006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	-	(334.099.468)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>11.324.914.464</b>	<b>12.393.407.197</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.324.914.464	12.393.407.197
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.835.085</b>	<b>13.759.329</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	9.835.085	13.759.329
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+ 240+260)	<b>200</b>		<b>32.340.152.516</b>	<b>35.419.069.145</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.789.047.510</b>	<b>2.099.138.510</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.789.047.510	2.099.138.510
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.534.306.366</b>	<b>20.611.924.568</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	20.059.160.366	20.136.778.568
- Nguyên giá	222		196.959.957.514	192.220.916.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.900.797.148)	(172.084.138.038)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	475.146.000	475.146.000
- Nguyên giá	228		587.786.000	587.786.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.640.000)	(112.640.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.786.205.986</b>	<b>6.786.205.986</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.786.205.986	6.786.205.986
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.230.592.654</b>	<b>5.921.800.081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.230.592.654	5.921.800.081
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>117.885.166.652</b>	<b>118.468.825.148</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>18.705.900.937</b>	<b>23.464.379.370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.632.900.937</b>	<b>22.856.379.370</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.928.955.988	6.560.424.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.514.955	600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.558.897.794	5.135.913.862
4. Phải trả người lao động	314		5.803.792.939	5.682.551.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.213.014	30.619.179
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.142.883.418	1.780.781.418
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	550.000.000	1.100.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.613.642.829	2.565.488.929
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>73.000.000</b>	<b>608.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	73.000.000	58.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	-	550.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>99.179.265.715</b>	<b>95.004.445.778</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>93.008.975.712</b>	<b>88.093.720.975</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.082.792.474	5.555.080.261
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.600.000	779.600.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.146.583.238	1.759.040.714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.328.501	(9.262.430.400)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.145.254.737	11.021.471.114
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.170.290.003</b>	<b>6.910.724.803</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	5.16	6.170.290.003	6.910.724.803
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>117.885.166.652</b>	<b>118.468.825.148</b>

Cao Bằng, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Cung Lê Hoàng



Cung Lê Hoàng





Trần Văn Chương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	112.093.527.512	121.186.329.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		112.093.527.512	121.186.329.011
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	80.446.449.881	87.957.498.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.647.077.631	33.228.830.406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.304.586.713	864.931.691
7. Chi phí tài chính	22	6.4	118.875.342	257.548.801
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.875.342	257.548.801
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.240.777.465	2.607.748.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	21.274.180.833	18.768.765.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.317.830.704	12.459.699.361
11. Thu nhập khác	31	6.6	607.321.075	255.440.000
12. Chi phí khác	32	6.6	685.759.142	141.495.130
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(78.438.067)	113.944.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9.239.392.637	12.573.644.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.094.137.900	1.552.173.117
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.145.254.737	11.021.471.114
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	768,16	1.157,97

Cao Bằng, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Cung Lê Hoàng

Cung Lê Hoàng



Trần Văn Chương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.239.392.637	12.573.644.231
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.023.274.181	3.928.779.804
- Các khoản dự phòng	03	(334.099.468)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.304.586.713)	(864.931.691)
- Chi phí lãi vay	06	118.875.342	257.548.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.742.855.979	15.895.041.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.096.044	2.087.815.363
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.068.492.733	(5.097.961.183)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.753.797.737)	558.192.006
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.695.131.671	(413.558.021)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(448.775.600)	(448.775.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.752.173.117)	(800.000.000)
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	6.624.829.973	11.780.753.710
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.832.836.000)	(2.890.888.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.304.586.713	864.931.691
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(16.528.249.287)	(2.025.956.309)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.100.000.000)	(2.050.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(1.100.000.000)	(2.050.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50	(11.003.419.314)	7.704.797.401
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	23.506.487.199	15.801.689.798
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60)	70 5.1	12.503.067.885	23.506.487.199

Cao Bằng, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Cung Lê Hoàng

Cung Lê Hoàng

Trần Văn Chương

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố  
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 01 năm 2020, Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn UpCOM từ ngày 01/12/2015. Mã giao dịch: KCB.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 179 người (Tại ngày 31/12/2022 là 175 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản (kể cả đá quý và vàng);
- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất khẩu khoáng sản, vàng, bạc, đá quý, kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông và công trình hạ tầng;
- Sản xuất thủy điện xây dựng đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác kinh doanh khoáng sản; Sản xuất tiêu thụ sản phẩm luyện kim; sản xuất và kinh doanh các dịch vụ thương mại khác như nước lọc, chè đóng hộp các loại.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc như sau:

TT	Đơn vị trực thuộc	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Xí nghiệp Chè đắng	Cao Bằng	Sản xuất kinh doanh thương mại các sản phẩm chè, nước

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với đơn vị trực thuộc đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và Phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, Quyền sử dụng đất không có thời hạn thể hiện theo nguyên giá.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 7 năm.

**Cho thuê tài sản**

**Cho thuê hoạt động**

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 12 tháng.

Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá Thiếc thời 99,75%Sn, Fero Silic 45%, chèn đóng hộp các loại, nước lọc Pác Bó và doanh thu cho thuê văn phòng.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định trong đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và tiền lãi phải trả cho người mua đã trả trước tiền mua hàng cho Công ty theo hợp đồng mua bán thành phẩm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm thiếc thời và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	439.635.765	395.357.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.063.432.120	8.111.129.424
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	15.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>12.503.067.885</b>	<b>23.506.487.199</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.444.383.962</b>	<b>33.512.112.005</b>
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	5.254.083.655	1.668.906.400
Công ty Cổ phần Cân Hà	3.350.163.223	4.136.323.223
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái nguyên	21.192.685.095	19.070.254.096
Công ty TNHH An Cường	-	4.319.837.299
Các đối tượng khác	3.647.451.989	4.316.790.987
<b>Tổng</b>	<b>33.444.383.962</b>	<b>33.512.112.005</b>
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>5.254.083.655</i>	<i>1.668.906.400</i>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.451.760.376</b>	-	<b>2.767.574.006</b>	-
Tạm ứng	511.139.905	-	643.474.884	-
Phải thu các cá nhân theo biên bản Kiểm tra Quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
Nguyễn Trọng Phùng	-	-	50.000.000	-
Phải thu tiền thuê đất Nhà Lũng của Công ty CP Cân Hà	1.303.188.729	-	1.303.188.729	-
Các đối tượng khác	283.409.214	-	416.887.865	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.789.047.510</b>	-	<b>2.099.138.510</b>	-
Ký cược, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường	2.789.047.510	-	2.099.138.510	-
<b>Tổng</b>	<b>5.240.807.886</b>	-	<b>4.866.712.516</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty TNHH Mậu dịch khoáng sản Hồng Hoa	-	-	150.703.952	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt	-	-	93.554.700	-
Công ty than cốc và khoáng sản Việt Trung	-	-	66.777.892	-
Các khoản khác	-	-	23.062.924	-
<b>Tổng</b>	-	-	<b>334.099.468</b>	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.427.745.392	-	6.331.687.433	-
Công cụ, dụng cụ	9.050.830	-	15.986.378	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	700.274.898	-	-	-
Thành phẩm	3.187.843.344	-	6.045.733.386	-
<b>Tổng</b>	<b>11.324.914.464</b>	-	<b>12.393.407.197</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.835.085</b>	<b>13.759.329</b>
- Các khoản khác	9.835.085	13.759.329
<b>Dài hạn</b>	<b>2.230.592.654</b>	<b>5.921.800.081</b>
- Chi phí dự án khai thác tận thu 16 phần.	1.310.592.654	2.096.948.247
- Thuê xe phục vụ Ban Giám đốc	920.000.000	1.923.636.372
- Chi phí di chuyển lắp đặt Tuyển thô 2-TLP	-	445.556.460
- Chi phí điều chỉnh dự án khai thác TLP (2020-2025)	-	237.313.305
- Chi phí di chuyển lắp đặt xưởng tuyển TLP số 3	-	408.273.109
- CP sửa chữa tổ máy 2- Thủy điện Tà Sa	-	114.033.331
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	696.039.257
<b>Tổng</b>	<b>2.240.427.739</b>	<b>5.935.559.410</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	91.494.913.865	72.593.151.308	27.642.412.517	445.438.916	45.000.000	192.220.916.606
Tăng trong năm	1.906.204.908	-	2.832.836.000	-	-	4.739.040.908
Mua trong năm	-	-	2.832.836.000	-	-	2.832.836.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.906.204.908	-	-	-	-	1.906.204.908
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>93.401.118.773</b>	<b>72.593.151.308</b>	<b>30.475.248.517</b>	<b>445.438.916</b>	<b>45.000.000</b>	<b>196.959.957.514</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	80.081.777.003	66.415.036.604	25.112.885.515	429.438.916	45.000.000	172.084.138.038
Tăng trong năm	1.745.183.271	2.463.626.339	599.849.496	8.000.004	-	4.816.659.110
Khấu hao trong năm	951.798.342	2.463.626.339	599.849.496	8.000.004	-	4.023.274.181
Khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí	793.384.929	-	-	-	-	793.384.929
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>81.826.960.274</b>	<b>68.878.662.943</b>	<b>25.712.735.011</b>	<b>437.438.920</b>	<b>45.000.000</b>	<b>176.900.797.148</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2023	11.413.136.862	6.178.114.704	2.529.527.002	16.000.000	-	20.136.778.568
Số dư tại 31/12/2023	11.574.158.499	3.714.488.365	4.762.513.506	7.999.996	-	20.059.160.366

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 1.816.666.658 đồng (tại ngày 31/12/2022: 3.594.333.325 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 144.962.140.283 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 139.687.478.843 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	70.000.000	517.786.000	587.786.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<b>70.000.000</b>	<b>517.786.000</b>	<b>587.786.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	70.000.000	42.640.000	112.640.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<b>70.000.000</b>	<b>42.640.000</b>	<b>112.640.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2023	-	475.146.000	475.146.000
Số dư tại 31/12/2023	-	<b>475.146.000</b>	<b>475.146.000</b>

Trong đó: Nguyên giá quyền sử dụng đất có thời hạn là: 42.640.000 đồng, nguyên giá quyền sử dụng đất không thời hạn là: 475.146.000 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 112.640.000 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 112.640.000 đồng).

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
Dự án cải tạo Mỏ sắt Nà Lũng (*)	900.378.739	900.378.739
Dự án thi công mặt bằng Lò Fê rô (Thân quặng 3B)(*)	3.463.240.990	3.463.240.990
Mỏ thiếc Sa Khoáng Nặm Kép	2.246.547.166	2.246.547.166
Dự án đầu tư hệ thống tiết kiệm năng lượng (*)	176.039.091	176.039.091
<b>Tổng</b>	<b>6.786.205.986</b>	<b>6.786.205.986</b>

(\*) Các dự án đang tạm dừng và chờ Hội đồng Quản trị xem xét xử lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
LUYỆN KIM CAO BẰNG**Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố  
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.928.955.988</b>	<b>1.928.955.988</b>	<b>6.560.424.007</b>	<b>6.560.424.007</b>
Chi nhánh Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV Xí nghiệp địa chất 109	324.624.047	324.624.047	324.624.047	324.624.047
Công ty Cổ phần Hợp Lợi Cao Bằng	218.924.187	218.924.187	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàn Hùng	-	-	1.267.944.010	1.267.944.010
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Kim Đồng	-	-	1.175.633.727	1.175.633.727
Đối tượng khác	1.385.407.754	1.385.407.754	3.792.222.223	3.792.222.223
<b>Tổng</b>	<b>1.928.955.988</b>	<b>1.928.955.988</b>	<b>6.560.424.007</b>	<b>6.560.424.007</b>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>324.624.047</i>	<i>324.624.047</i>	<i>469.756.047</i>	<i>469.756.047</i>

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)***5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	<b>Phải nộp</b>	<b>5.135.913.862</b>	<b>22.852.068.184</b>	<b>22.429.084.252</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.506.532.322	6.199.687.813	7.600.773.087	2.105.447.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	752.173.117	3.094.137.900	1.752.173.117	2.094.137.900
Thuế thu nhập cá nhân	9.787.944	56.558.679	66.346.623	-
Thuế tài nguyên	500.801.210	8.319.311.423	7.862.058.889	958.053.744
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.129.413.803	3.129.413.803	-
Các loại thuế khác	80.905.141	1.699.776.080	1.610.263.281	170.417.940
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	285.714.128	353.182.486	408.055.452	230.841.162

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố  
Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.142.883.418</b>	<b>1.780.781.418</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thư ký	460.800.000	264.600.000
- Các khoản phải trả khác nhận từ Xí nghiệp Chè Đắng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - thời điểm dự án)	198.817.600	198.817.600
- Phải trả tiền đặt cọc của Công ty CP Cán Hà (i)	222.480.818	222.480.818
- Các khoản phải trả khác	1.260.785.000	1.094.883.000
<b>Dài hạn</b>	<b>73.000.000</b>	<b>58.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.000.000	58.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.215.883.418</b>	<b>1.838.781.418</b>

- (i) Công ty CP Cán Hà đặt cọc tiền cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 588/2018/HĐHT/KSLKCB-CÁN HÀ ngày 15/9/2018 giữa Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (Bên A) và Công ty CP Cán Hà (Bên B). Hai Bên hợp tác đầu tư kinh doanh khai thác, chế biến quặng sắt tại mỏ sắt Nà Lũng, phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Hai Bên thành lập Ban Điều hành để quản lý và khai thác mỏ sắt Nà Lũng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Vay và thuê nợ tài chính**

	31/12/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả	550.000.000	550.000.000	550.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>1.100.000.000</i>
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng</i>	-	-	-	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>	<b>550.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>

**Thông tin về các khoản vay**

**Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng:**

- Khoản vay Dài hạn cho Dự án đầu tư theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 015/2021-HĐCVHM/NHCT186-CTCPKS&KLCB ngày 27/4/2021, hạn mức cho vay là: 5.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư máy xúc đào gầu ngược bánh xích. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên, lãi suất thả nổi có điều chỉnh của bên cho vay theo từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản số 004/HĐBĐ/NHCT186-KHDN ngày 26/4/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản số 005/HĐBĐ/NHCT186-KHDN ngày 26/4/2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(9.262.430.400)	77.072.249.861
Tăng trong năm	-	-	-	11.021.471.114	11.021.471.114
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.021.471.114	11.021.471.114
Số dư tại 31/12/2022	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	1.759.040.714	88.093.720.975
Số dư tại 01/01/2023	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	1.759.040.714	88.093.720.975
Tăng trong năm	-	527.712.213	-	6.145.254.737	6.672.966.950
Trích quỹ	-	527.712.213	-	-	527.712.213
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.145.254.737	6.145.254.737
Giảm trong năm	-	-	-	(1.757.712.213)	(1.757.712.213)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.230.000.000)	(1.230.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	(527.712.213)	(527.712.213)
Số dư tại 31/12/2023	80.000.000.000	6.082.792.474	779.600.000	6.146.583.238	93.008.975.712

(i) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/05/2023 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	41.508.690.000	41.508.690.000
Cổ đông khác	38.491.310.000	38.491.310.000
<b>Tổng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.082.792.474	5.555.080.261
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000

**5.16 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Tại ngày 31/12/2023, nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định là giá trị còn lại của Hạng mục nợ vét khôi phục Tuynel thoát nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn, cụ thể như sau:

Nguyên giá:	13.476.636.136 đồng
Hao mòn lũy kế đến 31/12/2023:	7.306.346.133 đồng
Giá trị còn lại đến 31/12/2023:	6.170.290.003 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	110.618.488.603	119.249.127.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.366.290.909	752.701.500
Doanh thu khác	108.748.000	1.184.500.000
<b>Tổng</b>	<b>112.093.527.512</b>	<b>121.186.329.011</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>10.689.156.475</i>	<i>4.804.200.102</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>		

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn thành phẩm	80.021.434.780	85.552.821.048
Giá vốn cung cấp dịch vụ	421.786.187	1.407.811.498
Giá vốn khác	3.228.914	996.866.059
<b>Tổng</b>	<b>80.446.449.881</b>	<b>87.957.498.605</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.304.586.713	864.931.691
<b>Tổng</b>	<b>1.304.586.713</b>	<b>864.931.691</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	118.875.342	257.548.801
<b>Tổng</b>	<b>118.875.342</b>	<b>257.548.801</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>2.240.777.465</b>	<b>2.607.748.292</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.648.315.868	1.845.003.990
Chi phí vật liệu quản lý	105.526.701	309.581.588
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.458.867	36.629.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.382.660	167.999.037
Chi phí khác bằng tiền	192.093.369	248.534.047
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.274.180.833</b>	<b>18.768.765.643</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.318.646.291	5.754.982.910
Chi phí vật liệu quản lý	1.375.153.671	619.439.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	671.110.164	824.005.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.950.140	88.842.288
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(334.099.468)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.607.788	366.763.983
Chi phí bằng tiền khác	12.088.812.247	11.111.730.711

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ cho thuê	587.325.075	255.440.000
Thu nhập khác	19.996.000	-
<b>Tổng</b>	<b>607.321.075</b>	<b>255.440.000</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	20.339.104	141.016.123
Chi phí Px Sắt Nà Lũng dừng sản xuất	661.399.149	-
Chi phí khác	4.020.889	479.007
<b>Tổng</b>	<b>685.759.142</b>	<b>141.495.130</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(78.438.067)</b>	<b>113.944.870</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.239.392.637	12.573.644.231
Các khoản điều chỉnh tăng <i>chi phí không được trừ</i>	237.959.993	141.495.130
Các khoản điều chỉnh giảm <i>Lỗi năm trước chuyển sang</i>	-	(4.954.273.774)
<b>Thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:</b>	<b>9.477.352.630</b>	<b>7.760.865.587</b>
Thu nhập tính thuế của hoạt động khai thác thiếc và vàng được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 40%. Theo quy định tại Điều 10 Nghị định 218/2013/NĐ-CP	5.993.336.868	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng theo Điều 10 Nghị định 218/2013/NĐ-CP	40%	40%
<i>Chi phí thuế TNDN của hoạt động khai thác thiếc và vàng được áp dụng theo Điều 10 Nghị định 218/2013/NĐ-CP</i>	2.397.334.748	-
Thu nhập tính thuế TNDN của các hoạt động còn lại	3.484.015.762	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động khác	696.803.152	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.094.137.900	1.552.173.117
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3.094.137.900</b>	<b>1.552.173.117</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>6.145.254.737</b>	<b>11.021.471.114</b>
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và đầu tư phát triển)	-	(1.757.712.213)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)</b>	<b>6.145.254.737</b>	<b>9.263.758.901</b>
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>768,16</b>	<b>1.157,97</b>

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao  
Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.021.471.114	11.021.471.114	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đầu tư phát triển	-	(1.757.712.213)	(1.757.712.213)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.021.471.114	9.263.758.901	(1.757.712.213)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.377,68	1.157,97	(219,71)

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.531.934.328	41.213.212.400
Chi phí nhân công	26.417.598.522	27.983.720.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.023.274.181	2.447.344.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.541.801.010	13.031.341.555
Chi phí khác bằng tiền	32.592.384.492	33.680.261.887
<b>Tổng</b>	<b>107.106.992.533</b>	<b>118.355.881.055</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao  
Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP	Cùng Tập đoàn
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Thăm do Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.	Ảnh hưởng đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

*Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>Thù lao</b>	<b>261.600.000</b>	<b>259.200.000</b>
Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch	Thù lao	60.000.000	57.600.000
Trần Văn Chương	Thành viên	Thù lao	50.400.000	50.400.000
Đặng Văn Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/5/2023)	Thù lao	16.800.000	50.400.000
Nguyễn Mạnh Hưng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 10/5/2023)	Thù lao	33.600.000	-
Đỗ Hữu Chiêm	Thành viên	Thù lao	50.400.000	50.400.000
Hà Ngọc Bình	Thành viên	Thù lao	50.400.000	50.400.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>Thù lao</b>	<b>153.600.000</b>	<b>141.600.000</b>
Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/05/2023)	Thù lao	17.600.000	50.400.000
Đỗ Ngọc Hải	Trưởng ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 10/05/2023)	Thù lao	35.200.000	-
Đặng Giang Nam	Thành viên	Thù lao	50.400.000	45.600.000
Đàm Nông Minh	Thành viên	Thù lao	50.400.000	45.600.000
<b>Ban Giám đốc</b>		<b>Lương</b>	<b>824.400.000</b>	<b>986.774.000</b>
Trần Văn Chương	Giám đốc	Lương	345.600.000	364.834.000
Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc	Lương	176.400.000	310.970.000
Đỗ Hữu Chiêm	Phó Giám đốc	Lương	302.400.000	310.970.000
<b>Tổng</b>			<b>1.239.600.000</b>	<b>1.387.574.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Mua hàng</b>		<b>598.487.810</b>	<b>73.886.112</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Mua dịch vụ	121.754.210	73.886.112
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi Chức năng - Vimico	Mua dịch vụ	476.733.600	-

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>10.689.156.475</b>	<b>4.804.200.102</b>
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Tiền hàng hóa	10.646.257.050	4.753.666.700
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Tiền hàng hóa	42.899.425	50.533.402

**d. Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>5.254.083.655</b>	<b>1.668.906.400</b>
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Phải thu khách hàng	5.254.083.655	1.668.906.400

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		<b>324.624.047</b>	<b>469.756.047</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Phải trả người bán	-	51.489.000
Chi nhánh Công ty CP Địa Chất Việt Bắc - TKV Xí nghiệp địa chất 109 (Công ty Thăm do Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương đổi tên)	Phải trả người bán	324.624.047	324.624.047
Viện Khoa học Công Nghệ Mỏ		-	93.643.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Cao Bằng, ngày 19 tháng 3 năm 2024

**Người lập biểu**

**Cung Lê Hoàng**

**Kế toán trưởng**

**Cung Lê Hoàng**

**Giám đốc**



**Trần Văn Chương**

